

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 07/CPTPV/2025

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY**

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84.28) 3899 7156 – (84.28) 3899 0603 Hotline: 1900232353

Email: contact@phuongvycoffee.com

Mã số doanh nghiệp: 0310553942

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 5592/2022/BQLATTP-HCM

Ngày Cấp: 02/11/2022

Nơi cấp: Ban quản lý an toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **CÀ PHÊ QUÁN**

2. Thành phần: Cà phê (70%), đậu nành, chất tạo màu tự nhiên (150a), chất tạo màu tổng hợp (150c, 150d), dầu bơ thay thế, hương liệu tổng hợp, muối.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

18 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 500 g hoặc theo yêu cầu khách hàng và được ghi rõ trên nhãn hàng hóa.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì màng ghép, có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa PE. Bao bì tiếp xúc với sản phẩm đạt yêu cầu vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Trà Phương Vy

Địa chỉ: Số 12, VSIP II-A, đường số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh được chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (mục 2.4)

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.10, 2.22, 3.28, 4.7)

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 24/2019/TT-BYT quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.

3. Các tiêu chuẩn khác: Theo bảng tiêu chuẩn sản phẩm (đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Trưởng Chi Mai Phương

Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển

	CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY	TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM	SỐ: 07/CPTPV/2025
		CÀ PHÊ QUÁN	Có hiệu lực kể từ ngày ký

1. Chỉ tiêu cảm quan.

- Màu sắc: Màu nâu đặc trưng của sản phẩm
- Mùi: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm cà phê, không có mùi lạ
- Vị: Vị đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ
- Trạng thái: Dạng bột, không vón cục.

2. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu.

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Độ ẩm	% khối lượng	≤ 5
2	Hàm lượng Caffeine	% khối lượng	≥ 1

3. Chỉ tiêu kim loại nặng: *Phù hợp với QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.10, 2.22, 3.28, 4.7)*

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/ kg	≤ 1
2	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/ kg	≤ 1
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/ kg	≤ 2
4	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	≤ 0.05

4. Chỉ tiêu độc tố vi nấm: *Phù hợp với QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (mục 2.4)*

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/ kg	≤ 5

5. Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Năng lượng	Kcal/ 100 g	249 - 373
2	Chất đạm	g/ 100 g	25.3 – 38.0
3	Carbohydrat	g/ 100 g	9.3 – 13.9
4	Chất béo	g/ 100 g	12.2 – 18.4
5	Natri	mg/ 100 g	104 - 156

Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2025
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển

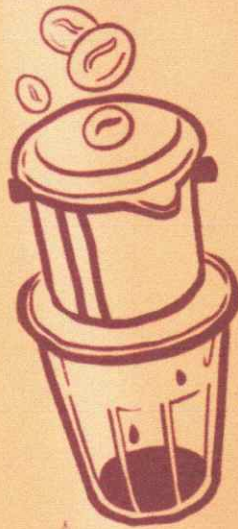


Phương Vy

Đam mê cà phê Việt

CÀ PHÊ QUÁN

— DẠM DÀ, CHUẨN VỊ NHƯ LY CÀ PHÊ QUÁN —



Khối Lượng Tịnh:

500 g

Hướng dẫn sử dụng:

Dùng cho pha phin

Hướng dẫn bảo quản:

Bảo quản nơi khô mát, tránh ánh sáng trực tiếp.

Giữ kín miệng túi sau khi mở.

Thông tin cảnh báo:

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

Thành phần:

Cà phê (70%), đậu nành, chất tạo màu tự nhiên (150a), chất tạo màu tổng hợp (150c, 150d), dầu bơ thay thế, hương liệu tổng hợp, muối.

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH	Trong 100g
Năng lượng	311 kcal
Chất đạm	31.6 g
Carbohydrate	11.6 g
Chất béo	15.3 g
Natri	130 mg

Sản phẩm của:

CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường

Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1900 23 23 53

Xuất xứ Việt Nam.



8 935015 606263

TEST REPORT BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ Số báo cáo:

25-179858

Revision: 00

Company/ Công ty:

PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY
BRANCH OF PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Address/ Địa chỉ:

Head Office: 432A Xo Viet Nghe Tinh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Văn Phòng: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thanh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Branch: No.12, VSIP II-A, Street No.15, Vietnam Singapore Industrial Park II-A, Vinh Tan Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Chi Nhánh: Số 12, VSIP II-A, Đường số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A,
Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Report Issued: 05-Jul-2025

MNAQ Reference: 25-179858

Sample(s) Received: 01-Jul-2025

Ngày phát hành báo cáo

Tham chiếu MNAQ

Ngày nhận mẫu

Testing Period/ Thời gian phân tích: 01-Jul-2025 to 05-Jul-2025

Results - Kết quả

The testing results are valid on the sample(s) as received/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Customer Sample Name/ Tên mẫu: Cà Phê Quán

Lab ID: 25-179858-1

Sample Description/ Mô tả mẫu: Sample in aluminum bag/ Mẫu đựng trong túi nhôm

Sample Condition/ Tình trạng mẫu: Acceptable/ Chấp nhận

Test Chỉ tiêu	Result Kết quả	Unit Đơn vị	Method Phương pháp phân tích
Ochratoxin A	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.5)	µg/kg	FLAB-FA-MTHD-010: 2024 (Ref. AOAC 2004.10)
Tro/ Ash	5.21	g/100 g	FLAB-FC- MTHD-024:2023 (Ref. AOAC 938.08)
Béo/ Fat	15.3	g/100 g	FLAB-FC- MTHD-018:2023 (Ref. AOAC 920.39)
Đạm/ Protein (Nx6.25)	31.6	g/100 g	FLAB-FC- MTHD-020:2023 (Ref. AOAC 2001.11)
Ẩm/ Moisture	1.51	g/100 g	FLAB-FC-MTHD-014:2023 (Ref. AOAC 950.46)
Xơ dinh dưỡng/ Dietary Fiber	34.8	g/100 g	AOAC 985.29
Năng lượng/ Calories	311	kcal/100 g	FLAB-FCMTHD-033:2024 (Ref. AOAC 986.25 FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9)

Test Chỉ tiêu	Result Kết quả	Unit Đơn vị	Method Phương pháp phân tích
Carbohydrate (không bao gồm chất xơ)/ Carbohydrate (excluding dietary fiber)	11.6	g/100 g	FLAB-FCMTHD-033:2024 (Ref. AOAC 986.25 FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 391.9)
Caffeine	1.08	%	FLAB-FA-MTHD-019:2024 (Ref. ISO 20481:2008)
Chì/ Lead (Pb)	0.014	mg/kg	AOAC 2013.06
Cadimi/ Cadmium (Cd)	0.011	mg/kg	AOAC 2013.06
Asen/ Arsenic (As)	0.010	mg/kg	AOAC 2013.06
Thủy ngân/ Mercury (Hg)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	AOAC 2013.06
Natri/ Sodium (Na)	130	mg/100 g	FLAB-FC-MTHD-030: 2023 (Ref. AOAC 2013.06)



GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)		
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100g	% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng (Energy)	311 kcal	16%
Chất đạm (Protein)	31.6 g	63%
Carbohydrate	11.6 g	4%
Chất béo (Fat)	15.3 g	27%
Natri (Sodium)	130 mg	7%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values-NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm		



Remark/ Ghi chú: Nil/ Không.



GENERAL DIRECTOR
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIỆP